TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2022
V/v: Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung X - G

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và ông Phan Văn Tiến

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên toà*: Bà Phạm Thị Giang – Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn G**, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Chị **Hà Thị X**, sinh năm 1987; ĐKHK: Thôn M, xã Đ1, huyện B, tỉnh Thanh Hoá; Hiện đang ở: Tổ 5, khu phố P, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

(Anh G và chị X đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2022, bản tự khai ngày 14/7/2022 và trong quá trình làm việc tại Toà án, nguyên đơn anh Phạm Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hà Thị X tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 23/01/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T1 (nay là xã S), huyện T, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm về sinh hoạt và khác biệt quá lớn về cách sống nên không cùng suy nghĩ với nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng anh đã ly thân từ tháng 10 năm 2011 đến nay và chị X đã chuyển về nhà mẹ đẻ Thanh Hoá sau đó đi vào Bình Dương sinh sống đến nay, hai anh chị không còn tình cảm với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho anh được ly hôn với chị X.

Về con chung: Anh và chị X có một con chung là cháu Phạm Thị Hải H1, sinh ngày 29/5/2006, từ nhỏ đến nay được anh G trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh đề nghị tiếp tục giao con Hải H1 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh G và chị X không có nợ chung, không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Vì lý do công việc nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa sơ thẩm.

Theo bản tự khai đề ngày 24/7/2022, các đơn trình bày gửi Toà án, bị đơn – chị Hà Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị X xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như anh G trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị khác biệt nhau quá lớn về cách nghĩ, cách sống và cách sinh hoạt trong đời sống thường ngày nên hay xảy ra mâu thuẫn từ những cái nhỏ nhặt nhất, anh chị đã được gia đình cũng như hàng xóm, cơ sở thôn hoà giải khuyên bảo nhiều lần nhưng không thể dung hoà được với nhau. Từ năm 2012 chị và anh G đã sống ly thân và chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở Thanh Hoá sinh sống và mới chuyển vào Bình Dương làm việc một thời gian, từ đó đến nay hai anh chị không còn quan tâm hỏi han đến nhau nữa. Nay anh G xin ly hôn, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh Giang. Chị đồng ý lựa chọn Toà án nhân dân huyện T là nơi cư trú của anh G là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn của anh chị và đề nghị Tòa án nhân dân huyện T không tiến hành hòa giải và giải quyết cho chị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Về con chung: Chị và anh G có một con chung như anh Gtrình bày. Ly hôn chị đồng ý để anh G tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Hải H1 và đồng ý với việc anh G không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có nợ chung, không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho anh Phạm Văn G được ly hôn chị Hà Thị X; Về quan hệ con chung: Áp dụng các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị giao con chung Phạm Thị Hải H1 cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng và chị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Anh G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn thoả thuận và có văn bản đề nghị lựa chọn Toà án nhân dân huyện T là nơi nguyên đơn đang

cư trú là cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án, vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn G và chị Hà Thị X đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh G và chị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 (nay là xã S), huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 06, ngày 23/01/2006. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh chị đã ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm hỏi han nhau cũng không có biện pháp gì để hàn gắn hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, chị X cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh G xin ly hôn chị cũng đồng ý và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì chị thấy vợ chồng không thể đoàn tụ với nhau. Qua xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã S – nơi anh G và chị X đã chung sống trước khi ly thân xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là có thật, có tình trạng vợ chồng đánh cãi nhau và ly thân từ năm 2012 đến nay, chị X có báo cáo cơ sở thôn cũng như chi hội phụ nữ về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng, đã được tổ chức hoà giải nhưng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung và ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh G và chị X đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh G xin ly hôn cần xử cho anh G được ly hôn chị X là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Anh G và chị X đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Thị Hải H1, sinh ngày 29/5/2006. Ly hôn anh G có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải H1 và không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung. Chị X cũng đồng ý với đề nghị của anh G vì từ nhỏ cháu H1 đã được anh G nuôi dưỡng. Xét nguyện vọng của các đương sự trong vụ án cũng như cháu Phạm Thị Hải H1 cũng có đơn xin ở với bố, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển mọi mặt của cháu Phạm Thị Hải H1, căn cứ vào các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung Phạm Thị Hải H1 cho anh G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận đề nghị của anh G về việc không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên đương sự có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh G và chị X đều xác nhận không có nợ chung, không có tài sản chung và đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[6] Về án phí: Anh G phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh G và chị X có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn G được ly hôn chị Hà Thị X.

2. Về con chung: Anh Phạm Văn G và chị Hà Thị X có một con chung là cháu Phạm Thị Hải H1, sinh ngày 29/5/2006. Ly hôn, giao cho anh Phạm Văn G trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Hải H1, anh G không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ anh G đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004245 ngày 14/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T sang thi hành án phí, nghĩa vụ chịu án phí của anh G đã thực hiện xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã S (Nơi ĐKKH);
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Xuân Quỳnh